



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	---	--

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Bà Nguyễn Việt Hồng Bà Mai Thị Hoàng Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên
----------------------	---	--------------------------------------

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 4 năm 2011 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo soát xét ngày 30 tháng 8 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-174



Chơng Kwang Ruy
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N0864/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		2.501.937.318.977	2.615.396.325.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	314.202.343.380	741.370.744.436
Tiền	111		58.202.343.380	476.911.141.527
Các khoản tương đương tiền	112		256.000.000.000	264.459.602.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	80.283.110.937	83.987.257.449
Đầu tư ngắn hạn	121		89.980.310.937	92.229.197.449
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.697.200.000)	(8.241.940.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	444.111.047.883	456.681.518.464
Phải thu thương mại	131		335.580.812.668	376.295.574.584
Trả trước cho người bán	132		113.619.602.910	74.459.556.141
Các khoản phải thu khác	135		12.243.886.133	6.312.344.434
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(17.333.253.828)	(385.956.695)
Hàng tồn kho	140	7	1.515.590.240.087	1.213.741.507.906
Hàng tồn kho	141		1.543.819.233.418	1.231.270.556.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.228.993.331)	(17.529.048.781)
Tài sản ngắn hạn khác	150		147.750.576.690	119.615.297.567
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.120.313.880	591.428.034
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		103.114.360.119	90.880.970.099
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		79.896.683	20.556.777
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	43.436.006.008	28.122.342.657

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

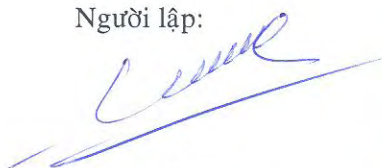
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tài sản dài hạn	200		1.614.413.203.659	1.279.408.110.524
Các khoản phải thu dài hạn	210	9	36.154.157.832	50.244.906.671
Phải thu dài hạn khác	218		36.154.157.832	50.244.906.671
Tài sản cố định	220		1.306.920.238.206	968.660.692.226
Tài sản cố định hữu hình	221	10	440.374.857.191	351.438.774.720
<i>Nguyên giá</i>	222		622.338.097.081	510.259.440.814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(181.963.239.890)	(158.820.666.094)
Tài sản cố định vô hình	227	11	21.689.703.726	22.025.935.776
<i>Nguyên giá</i>	228		25.665.161.450	25.665.161.450
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.975.457.724)	(3.639.225.674)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	844.855.677.289	595.195.981.730
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	157.868.753.530	196.448.753.530
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	1.580.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		207.000.000.000	207.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(51.311.246.470)	(12.131.246.470)
Tài sản dài hạn khác	260		113.470.054.091	64.053.758.097
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	71.011.377.483	8.173.815.294
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	16.537.657.217	16.537.657.217
Tài sản dài hạn khác	268	15	4.556.157.655	16.432.976.000
Lợi thế thương mại	269	16	21.364.861.736	22.909.309.586
TỔNG TÀI SẢN	270		4.116.350.522.636	3.894.804.436.346

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.698.660.267.678	2.489.526.775.302
Nợ ngắn hạn	310		1.415.877.860.861	1.738.464.458.787
Vay ngắn hạn	311	17	1.044.917.059.029	1.490.714.997.316
Phải trả thương mại	312	18	180.923.075.934	104.387.991.344
Người mua trả tiền trước	313		3.728.203.280	7.601.769.511
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	19	9.519.406.146	21.376.402.425
Phải trả người lao động	315		31.826.342.725	24.605.491.777
Chi phí phải trả	316	20	35.851.650.536	71.360.232.059
Các khoản phải trả khác	319	21	41.396.550.666	6.486.123.587
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	22	67.715.572.545	11.931.450.768
Nợ dài hạn	330		1.282.782.406.817	751.062.316.515
Vay dài hạn	334	23	1.279.060.404.246	747.236.965.554
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	24	3.722.002.571	3.825.350.961
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.344.211.509.355	1.337.967.110.693
Vốn chủ sở hữu	410		1.344.211.509.355	1.337.967.110.693
Vốn cổ phần	411	25	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		64.965.861.439	54.301.347.051
Quỹ đầu tư và phát triển	417		48.127.752.682	19.700.529.953
Lợi nhuận chưa phân phối	420		353.241.025.998	386.088.364.453
LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	410	26	73.478.745.603	67.310.550.351
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.116.350.522.636	3.894.804.436.346

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011

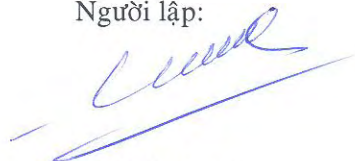
	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
Tổng doanh thu	01	27	2.899.011.993.560	1.657.137.742.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	(18.764.930.836)	(28.681.719.112)
Doanh thu thuần	10		2.880.247.062.724	1.628.456.023.412
Giá vốn hàng bán	11	28	(2.468.886.517.068)	(1.346.058.271.612)
Lợi nhuận gộp	20		411.360.545.656	282.397.751.800
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	59.509.179.318	29.819.633.568
Chi phí tài chính	22	30	(175.936.581.574)	(74.013.762.297)
Chi phí bán hàng	24		(139.364.215.798)	(97.744.680.452)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(46.486.808.577)	(17.964.391.926)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		109.082.119.025	122.494.550.693
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31		1.866.202.233	3.152.276.512
Chi phí khác	32		(193.103.396)	(1.206.611.069)
Lợi nhuận trước thuế	50		110.755.217.862	124.440.216.136
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	(21.476.875.696)	(22.007.562.513)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	31	-	-
Lợi nhuận thuần	60		89.278.342.166	102.432.653.623

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	26	2.498.626.786	2.991.628.263
Chủ sở hữu của Công ty	62		86.779.715.380	99.441.025.360
Lợi nhuận thuần	60		89.278.342.166	102.432.653.623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.240	1.421

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Người lập:  Người duyệt: 

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã Thuyết số minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	110.755.217.862	124.440.216.136
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	26.353.155.302	17.653.685.387
Các khoản dự phòng	03	68.198.799.775	17.883.448.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	803.703.762	2.204.994.320
Thu nhập từ tiền lãi	05	(16.708.346.952)	(9.786.196.784)
Chi phí lãi vay	06	121.209.942.826	59.802.821.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	310.612.472.575	212.198.968.215
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(45.471.736.742)	465.540.417.228
Biến động hàng tồn kho	10	(268.922.296.493)	(214.041.573.396)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	61.928.072.848	(465.883.972.503)
Biến động chi phí trả trước	12	-	160.352.590
		58.146.512.188	(2.025.807.866)
Tiền lãi vay đã trả	13	(88.896.365.661)	(50.053.511.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(30.146.358.937)	(8.663.913.773)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	90.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(36.337.966.002)	(56.220.820.187)
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	20	(97.234.178.412)	(116.874.052.967)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(432.528.672.989)	(83.120.823.097)
Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	24	-	(8.076.961.288)
Tiền thu từ bán các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	15.989.613.333
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(600.000.000)	(950.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	27	-	29.836.850.000
Tiền thu lãi tiền gửi	28	17.213.493.400	18.539.679.240
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	29	18.460.766.743	-
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(397.454.412.846)	(27.781.641.812)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã	Thuyết minh	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền góp vốn nhận được từ cổ đông thiểu số	31		748.822.809	-
Tiền vay nhận được	33		4.027.766.121.496	2.024.186.809.587
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.956.615.678.917)	(1.803.878.840.116)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	35		(4.942.438.160)	-
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40		66.956.827.228	220.307.969.471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(427.731.764.030)	75.652.274.692
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		741.370.744.436	151.115.119.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		563.362.974	1.539.785.050
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	4	314.202.343.380	228.307.179.556

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp vào ngày 23 tháng 6 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Chi tiết về các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% quyền sở hữu	
			30/6/2011	31/12/2010
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,0%	97,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% quyền sở hữu	
			30/6/2011	31/12/2010
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	-
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Tập đoàn có 8.570 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 6.787 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư của giao dịch nội bộ và lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

(e) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong kỳ được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Đơn vị hoạt động ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(g) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 20 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không thỏa điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 10 triệu VNĐ được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Khác

<i>Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VNĐ	Chế biến sản phẩm thủy sản VNĐ	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	2.029.063.374.389	845.084.239.138	6.099.449.197	-	2.880.247.062.724
Doanh thu giữa các bộ phận	123.582.197.573	736.402.552.416	-	18.683.035.698	(878.667.785.687)	-
Doanh thu trong cùng bộ phận	-	3.746.821.582.622	-	-	(3.746.821.582.622)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	123.582.197.573	6.512.287.509.427	845.084.239.138	24.782.484.895	(4.625.489.368.309)	2.880.247.062.724
Kết quả kinh doanh của bộ phận	52.454.616.390	166.188.494.530	17.635.386.114	7.889.339.001	(18.658.314.754)	225.509.521.281
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính						59.509.179.318 (175.936.581.574)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						109.082.119.025
Thu nhập khác Chi phí khác Thuế thu nhập doanh nghiệp						1.866.202.233 (193.103.396) (21.476.875.696)
Lợi nhuận thuần sau thuế						89.278.342.166

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VNĐ	Chế biến sản phẩm thủy sản VNĐ	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	986.168.893.145	606.025.276.961	7.364.279.546	28.897.573.760	1.628.456.023.412
Doanh thu giữa các bộ phận	87.723.543.160	502.517.973.990	-	4.623.247.528	(594.864.764.678)	-
Doanh thu trong cùng bộ phận	-	2.170.566.219.063	-	-	(2.170.566.219.063)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	87.723.543.160	3.659.253.086.198	606.025.276.961	11.987.527.074	(2.736.533.409.981)	1.628.456.023.412
Kết quả kinh doanh của bộ phận	36.138.166.936	118.761.289.793	17.913.355.714	(3.037.931.149)	(3.086.201.872)	166.688.679.422
Doanh thu hoạt động tài chính						29.819.633.568
Chi phí tài chính						(74.013.762.297)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						122.494.550.693
Thu nhập khác						3.152.276.512
Chi phí khác						(1.206.611.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(22.007.562.513)
Lợi nhuận thuần sau thuế						102.432.653.623

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VNĐ	Chế biến sản phẩm thủy sản VNĐ	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết Tài sản không phân bổ	376.217.198.835	4.985.589.354.168	630.301.393.774	42.448.970.593	(2.428.895.916.418)	3.605.661.000.952 2.180.000.000 508.509.521.684
Tổng tài sản						4.116.350.522.636

**Nợ phải trả của bộ phận
Nợ phải trả không phân bổ**

	62.409.022.690	2.709.675.162.016	221.670.427.108	2.696.317.131	(997.790.661.267)	1.998.660.267.678 700.000.000.000
Tổng nợ phải trả						2.698.660.267.678

Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản dài hạn	107.786.563.014	324.136.088.607	-	606.021.368	-	432.528.672.989
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.383.661.691	19.063.883.374	180.132.350	1.383.098.723	-	23.010.776.138
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.249.100	223.878.006	-	110.104.944	-	336.232.050

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VNĐ	Chế biến sản phẩm thủy sản VNĐ	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VNĐ	Khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Hợp nhất VNĐ
Tài sản của bộ phận	154.190.467.609	2.432.809.426.041	842.601.339.366	710.336.363.815	(766.566.431.591)	3.373.371.165.240
Đầu tư vào công ty liên kết						1.580.000.000
Tài sản không phân bổ						519.853.271.106
Tổng tài sản						3.894.804.436.346

Nợ phải trả của bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ	2.524.925.100	2.386.266.783.241	260.078.315.902	348.639.051.805	(707.982.300.746)	2.289.526.775.302
Tổng nợ phải trả						2.489.526.775.302

Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản dài hạn	861.144.000	81.925.478.194	39.506.694	294.694.209	-	83.120.823.097
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.311.535.340	14.875.873.042	197.506.704	954.789.763	-	17.339.704.849
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.249.100	163.907.998	-	110.104.944	-	276.262.042

Việt Nam	132.736.088.980	141.090.389.043
Bắc Mỹ	1.464.917.510.489	855.846.780.870
Châu Âu	331.947.479.404	136.061.279.097
Nhật Bản	398.605.790.018	219.056.305.226
Hàn Quốc	319.896.427.440	204.185.063.546
Khác	232.143.766.393	72.216.205.630
	2.880.247.062.724	1.628.456.023.412

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	4.886.129.757	4.137.588.924
Tiền gửi ngân hàng	53.316.213.623	472.773.552.603
Các khoản tương đương tiền	256.000.000.000	264.459.602.909
	314.202.343.380	741.370.744.436

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số ngoại tệ xấp xỉ 4.537 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 16.326 triệu VNĐ).

Trong tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền 272 triệu VNĐ và 27.326 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 412 triệu VNĐ và 380.116 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010, số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có số dư là 41.000 triệu VNĐ đồng bảo lãnh thanh toán với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5.263.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	6.004.500.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80.000	80.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Các khoản cho vay (*)	8.538.770.957	8.538.770.957
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	70.173.959.980	72.422.846.492
	89.980.310.937	92.229.197.449

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm từ 13,2% đến 14,0% trong kỳ. Khoản tiền gửi này được gửi tại các ngân hàng danh tiếng với rủi ro tín dụng thấp.

Trong tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền 22.874 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 22.874 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.241.940.000	11.137.200.000
Tăng dự phòng trong kỳ	1.455.260.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.173.420.000)
Số dư cuối kỳ	9.697.200.000	7.963.780.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu thương mại phản ánh khoản phải thu bên thứ ba không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong chi phí trả trước cho nhà cung cấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có số tiền 44.530 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 35.953 triệu VNĐ) là chi phí trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Trong các khoản phải thu thương mại và trả trước cho nhà cung cấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 202.356 triệu VNĐ và 8.050 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 242.381 triệu VNĐ và 37.386 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	3.682.569.600	4.187.716.048
Phải thu người lao động	5.360.084.653	-
Các khoản phải thu khác	3.201.231.880	2.124.628.386
	12.243.886.133	6.312.344.434

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	385.956.695	-
Tăng dự phòng trong kỳ	16.947.297.133	-
Số dư cuối kỳ	17.333.253.828	-

Số dư của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu này.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức yêu cầu mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 30 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu không cần lập dự phòng:

	30/6/2011 VNĐ
Chưa quá hạn	330.491.444.973

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản dự phòng phải thu khó đòi 16.947 triệu VNĐ liên quan đến một khách hàng đã tuyên bố phá sản trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	4.561.541.150
Nguyên vật liệu	107.150.259.147	48.079.396.402
Công cụ và dụng cụ	15.989.961.548	5.851.893.913
Sản phẩm dở dang	36.475.836.021	2.352.905.191
Thành phẩm	889.233.349.062	709.039.549.629
Hàng hóa	494.969.827.640	461.385.270.402
	1.543.819.233.418	1.231.270.556.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.228.993.331)	(17.529.048.781)
	1.515.590.240.087	1.213.741.507.906

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	17.529.048.781	7.329.195.819
Tăng dự phòng trong kỳ	14.087.885.018	8.776.868.015
Hoàn nhập	(3.471.642.376)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	83.701.908	-
Số dư cuối kỳ	28.228.993.331	16.106.063.834

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 562.979 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 386.699 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 222.361 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 133.527 triệu VNĐ) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản ngắn hạn khác

Trong tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 37.853 triệu VNĐ tạm ứng cho nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 23.701 triệu VNĐ) để mua quyền sử dụng đất thay cho Tập đoàn.

Trong tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 có 40.342 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 24.369 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Các khoản phải thu dài hạn

Theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), một công ty con phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Hàng năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định hàng năm.

Các khoản phải thu dài hạn thuộc về Mseafood phản ánh khoản thuế chống bán phá giá sẽ được hoàn trả lại bởi Cơ quan thuế. Chi tiết của các khoản phải thu này như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 8 năm 2008	-	37.304.364.041
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010	14.092.980.304	12.940.542.630
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011	22.061.177.528	-
	36.154.157.832	50.244.906.671

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý ước tính của các khoản phải thu dài hạn, tính bằng giá trị hiện tại của luồng tiền lãi và tiền vốn trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 không chênh lệch đáng kể so với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	153.084.080.254	321.348.395.463	29.898.449.868	5.928.515.229	510.259.440.814
Tăng trong kỳ	11.174.217.678	72.561.207.451	13.697.576.821	2.584.210.899	100.017.212.849
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.303.510.416	94.809.742	4.577.368.288	-	9.975.688.446
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	2.037.291.895	41.418.880	-	7.044.197	2.085.754.972
Số dư cuối kỳ	171.599.100.243	394.045.831.536	48.173.394.977	8.519.770.325	622.338.097.081
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.273.783.981	112.707.530.509	8.929.774.514	3.909.577.090	158.820.666.094
Khấu hao trong kỳ	4.953.636.463	15.501.412.125	2.150.332.280	405.395.270	23.010.776.138
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	92.117.607	32.635.854	-	7.044.197	131.797.658
Số dư cuối kỳ	38.319.538.051	128.241.578.488	11.080.106.794	4.322.016.557	181.963.239.890
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	119.810.296.273	208.640.864.954	20.968.675.354	2.018.938.139	351.438.774.720
Số dư cuối kỳ	133.279.562.192	265.804.253.048	37.093.288.183	4.197.753.768	440.374.857.191

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 50.220 triệu VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 38.578 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 161.460 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 145.618 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.052.200.000	19.956.614.159	1.656.347.291	25.665.161.450
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	3.129.591.816	509.633.858	3.639.225.674
Khấu hao trong kỳ	-	244.536.450	91.695.600	336.232.050
Số dư cuối kỳ	-	3.374.128.266	601.329.458	3.975.457.724
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.052.200.000	16.827.022.343	1.146.713.433	22.025.935.776
Số dư cuối kỳ	4.052.200.000	16.582.485.893	1.055.017.833	21.689.703.726

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.027 triệu VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.982 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 5.162 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.198 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	595.195.981.730	121.546.180.814
Tăng trong kỳ	259.635.384.005	82.854.454.564
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.975.688.446)	(23.360.975.243)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(12.296.852.773)
Số dư cuối kỳ	844.855.677.289	168.742.807.362

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 838.204 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 591.873 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 21.268 triệu VNĐ (sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: 1.428 triệu VNĐ).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

13. Đầu tư dài hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	1.580.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	207.000.000.000	207.000.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.131.246.470	-
Tăng dự phòng trong kỳ	39.180.000.000	12.280.000.000
Số dư cuối kỳ	51.311.246.470	12.280.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2011	31/12/2010
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Công cụ và dụng cụ VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.009.147.914	-	6.164.667.380	8.173.815.294
Tăng trong kỳ	3.684.273.705	57.664.188.498	2.950.799.250	64.299.261.453
Phân bổ trong kỳ	-	-	(1.461.699.264)	(1.461.699.264)
Số dư cuối kỳ	5.693.421.619	57.664.188.498	7.653.767.366	71.011.377.483

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 64.051 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.872 triệu VNĐ) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

15. Tài sản dài hạn khác

Khoản này phản ánh 10% tiền ký quỹ cho hợp đồng bảo lãnh thanh toán giá trị 2.200.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau, và được hưởng lãi suất 0,1% một năm. Theo điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn phải duy trì số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.980.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau như một khoản đảm bảo và Ngân hàng có nghĩa vụ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá của Công ty Cổ phần Mseafood.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý ước tính của tài sản dài hạn, tính bằng giá trị hiện tại của luồng tiền lãi và tiền vốn trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, không chênh lệch đáng kể so với giá trị ghi sổ.

16. Lợi thế thương mại

	VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	30.888.957.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.979.647.414
Phân bổ trong kỳ	1.544.447.850
Số dư cuối kỳ	9.524.095.264
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	22.909.309.586
Số dư cuối kỳ	21.364.861.736

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	967.635.094.637	1.490.714.997.316
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 23)	77.281.964.392	-
	1.044.917.059.029	1.490.714.997.316

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam –				
Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VNĐ	17,5%	7.572.093.533	109.663.512.828
Khoản vay 2	VNĐ	17,5%	40.300.000.000	74.313.700.000
Khoản vay 3	USD	5,5%	50.425.421.982	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam –				
Chi nhánh Cà Mau (“VietinBank”)				
Khoản vay 4	VNĐ	17,0% - 18,0% pa.	82.024.274.242	1.063.243.259.102
Khoản vay 5	VNĐ	17,5% - 19,0% pa.	9.852.385.730	38.731.032.164
Khoản vay 6	VNĐ	17,5% - 18,0% pa.	20.843.596.129	72.136.648.793
Khoản vay 7	USD	5,5% - 6,0% pa.	381.625.221.614	-
Khoản vay 8	USD	5,5% pa.	34.966.849.684	-
Khoản vay 9	USD	5,0% pa.	1.889.165.486	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam –				
Chi nhánh Minh Hải (“VDB Minh Hải”)				
Khoản vay 10	VNĐ	11,9% - 15,0% pa.	186.164.354.533	96.453.668.135
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín –				
Chi nhánh Cà Mau (“Sacombank”)				
Khoản vay 11	VNĐ	-	-	20.373.176.294
Khoản vay 12	USD	5,5% pa.	64.780.580.774	-
Khoản vay 13	USD	5,5% pa.	66.252.953.390	-
Khoản vay 14	USD	5,5% pa.	20.938.197.540	15.800.000.000
			967.635.094.637	1.490.714.997.316

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	25.461.499.651	376.122.502.724
Tiền gửi có kỳ hạn	22.874.000.000	22.874.000.000
Phải thu thương mại	202.356.343.378	242.381.162.905
Hàng tồn kho	483.061.149.377	375.838.474.436
Tài sản cố định hữu hình	32.992.099.133	32.760.236.232
Tài sản cố định vô hình	1.082.702.062	1.117.144.233
	767.827.793.601	1.051.093.520.530

18. Phải trả thương mại

Phải trả thương mại phản ánh khoản phải trả cho bên thứ ba không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.990.980.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.783.250.822	17.452.734.063
Thuế thu nhập cá nhân	736.155.324	1.912.130.849
Các loại thuế khác	-	20.556.777
	9.519.406.146	21.376.402.425

20. Chi phí phải trả

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dịch vụ thuê ngoài phải trả	-	1.135.920.000
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 1 năm 2009	13.367.185.468	49.578.479.128
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010	22.484.465.068	20.645.832.931
	35.851.650.536	71.360.232.059

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

21. Các khoản phải trả khác

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	819.539.873	576.441.479
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	5.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	33.213.577.165	900.000.000
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.099.083
Phải trả khác	1.971.334.545	617.583.025
	41.396.550.666	6.486.123.587

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách phân phối từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.931.450.768
Phân bổ quỹ	82.499.998.035
Sử dụng quỹ	(26.715.876.258)
	67.715.572.545

23. Vay dài hạn

	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	456.342.368.638	347.236.965.554
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	900.000.000.000	400.000.000.000
	1.356.342.368.638	747.236.965.554
Phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 17)	(77.281.964.392)	-
Phải trả sau 12 tháng	1.279.060.404.246	747.236.965.554

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm hết hạn	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn					
Vietinbank					
		Lãi suất huy động ("COF") cộng			
Khoản vay 1	VNĐ	6,5%	2017	196.932.078.784	135.985.430.540
Khoản vay 2	USD	COF cộng 3,4%	2017	241.531.586.975	183.727.321.923
VDB Minh Hai					
Khoản vay 3	VNĐ	7,02%	2011	2.149.800.000	4.849.800.000
Sacombank					
Khoản vay 4	VNĐ	COF cộng 4,32%	2012	3.953.472.652	5.778.154.180
Khoản vay 5	VNĐ	COF cộng 4,32%	2012	2.401.850.167	3.602.775.251
Khoản vay 6	VNĐ	COF cộng 4,32%	2012	1.704.716.060	2.557.074.060
Khoản vay 7	VNĐ	COF cộng 4,32%	2012	4.096.804.500	5.735.526.300
Khoản vay 8	VNĐ	COF cộng 4,32%	2012	3.572.059.500	5.000.883.300
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn					
Lô 1	VNĐ	9,98%	2012	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VNĐ	COF cộng 4,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	VNĐ	COF cộng 4,0%	2014	500.000.000.000	-
				1.356.342.368.638	747.236.965.554

Các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn được đảm bảo bằng tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền	2.136.848.290	4.405.167.616
Trả trước cho nhà cung cấp	8.050.113.835	37.386.170.730
Hàng tồn kho	79.918.232.056	10.860.420.039
Tài sản ngắn hạn khác	40.341.653.173	24.368.880.521
Tài sản cố định hữu hình	128.468.394.972	112.858.215.460
Tài sản cố định vô hình	4.078.814.350	4.081.063.450
Xây dựng cơ bản dở dang	838.204.155.772	591.872.536.603
Chi phí trả trước dài hạn	64.051.131.767	4.872.088.183
	1.165.249.344.215	790.704.542.602

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ hạn thanh toán, bao gồm cả ước tính lãi phải thanh toán như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Luồng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu VNĐ	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 – 2 năm VNĐ	2 – 5 năm VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	967.635.094.637	997.534.605.028	997.534.605.028	-	-
Phải trả thương mại	180.923.075.934	180.923.075.934	180.923.075.934	-	-
Phải trả người lao động	31.826.342.725	31.826.342.725	31.826.342.725	-	-
Các khoản phải trả khác	41.396.550.666	41.396.550.666	41.396.550.666	-	-
Vay dài hạn	456.342.368.638	681.666.648.717	159.185.563.319	164.585.008.892	357.896.076.506
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	900.000.000.000	1.274.940.000.000	145.960.000.000	335.980.000.000	793.000.000.000
	2.578.123.432.600	3.208.287.223.070	1.556.826.137.672	500.565.008.892	1.150.896.076.506

Tập đoàn quản lý khả năng đáp ứng các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng cách đầu tư thặng dư tiền trong các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì nhiều khoản tín dụng ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý ước tính của vay và nợ dài hạn, tính bằng giá trị hiện tại của các luồng tiền lãi và tiền vốn trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, như sau:

	30/6/2011	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Vay dài hạn	456.342.368.638	456.342.368.638
Trái phiếu dài hạn đã phát hành		
Lô 1	200.000.000.000	167.719.620.798
Lô 2	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	500.000.000.000	500.000.000.000
	1.356.342.368.638	1.324.061.989.436

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vay và nợ dài hạn trị giá 1.154.193 triệu VNĐ chịu lãi suất thả nổi. Hiện tại Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của biến động lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm, lợi nhuận thuần của Tập đoàn sẽ giảm 2.698 triệu VNĐ.

24. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.825.350.961
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(103.348.390)
Số dư cuối kỳ	3.722.002.571

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn đã đóng 508 triệu VNĐ (sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010: 349 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	67.310.550.351	46.469.180.502
Đầu tư thêm trong kỳ	748.822.809	15.000.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	2.498.626.786	2.991.628.263
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài tính cho cổ đông thiểu số	8.785.440.490	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(922.256.673)	(271.589.519)
Cổ tức	(4.942.438.160)	(2.271.127.677)
Số dư cuối kỳ	73.478.745.603	61.918.091.569

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	1.323.617.326.771	287.051.809.589
▪ Hàng hóa đã bán	1.557.275.097.114	1.354.482.039.972
▪ Phế liệu đã bán	18.119.569.675	15.603.892.963
	2.899.011.993.560	1.657.137.742.524
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(18.764.930.836)	(28.681.719.112)
Doanh thu thuần	2.880.247.062.724	1.628.456.023.412

28. Giá vốn hàng bán

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thành phẩm đã bán	965.261.057.860	656.275.084.467
Hàng hóa đã bán	1.493.009.216.566	689.783.187.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.616.242.642	-
	2.468.886.517.068	1.346.058.271.612

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	16.708.346.952	11.158.971.997
Cổ tức	-	67.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.510.978.802	18.291.239.423
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.289.853.564	-
Doanh thu khác	-	302.222.148
	59.509.179.318	29.819.633.568

30. Chi phí tài chính

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	121.209.942.826	59.802.821.141
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	2.574.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	96.621.422	324.866.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.093.557.326	2.204.994.320
Dự phòng các khoản đầu tư	40.635.260.000	9.106.580.000
Chi phí khác	6.901.200.000	-
	175.936.581.574	74.013.762.297

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

31. Thuế thu nhập

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.891.624.506	1.891.624.506
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	14.646.032.711	14.646.032.711
	16.537.657.217	16.537.657.217

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.476.875.696	22.007.562.513

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	110.755.217.862	124.440.216.136
Thuế theo thuế suất của Công ty	27.688.804.466	31.110.054.034
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	646.566.109
Thu nhập không chịu thuế	-	(33.600.000)
Ưu đãi thuế	(8.878.288.180)	(12.592.197.900)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho công ty con	2.666.359.410	2.876.740.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21.476.875.696	22.007.562.513

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thức ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang (“Minh Phú – Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Công ty không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Công ty vẫn không có lợi nhuận chịu thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Minh Phú – Hậu Giang vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép Công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú – Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2011 đến năm 2019.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2018.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Lộc An có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Lộc An cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Công ty không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi công ty không có lợi nhuận chịu thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Minh Phú – Lộc An vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú (“Tôm sinh thái Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Tôm sinh thái Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2010 đến năm 2024 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tôm sinh thái Minh Phú cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024.

Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.779.715.380	99.441.025.360

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	1/1/2011 đến 30/6/2011	1/1/2010 đến 30/6/2010
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	70.000.000	70.000.000

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc, các nhân sự điều hành và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính.

Giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên quan:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang Góp vốn	600.000.000	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phú Thuê văn phòng	1.490.838.750	866.141.400

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.665.758.295	935.885.253

34. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	266.778.905.324	399.666.681.328

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	2.196.440.400	1.851.549.600
Từ hai đến năm năm	5.153.414.143	5.091.761.400
	7.349.854.543	6.943.311.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

35. Nợ thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, nợ thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.890
Phải thu thương mại	12.813.330
Tài sản tiền tệ khác	402.366
Phải trả thương mại	(89.438)
Vay ngắn hạn	(25.275.534)
	(11.929.386)

Tỷ giá chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong kỳ như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại 30/6/2011
USD	20.618

Bảng dưới đây phân tích ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá đến lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 khi xem xét đến tỷ giá hiện tại và sự biến động của tỷ giá trong quá khứ cũng như dự đoán của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

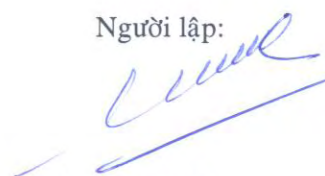
	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại 30/6/2011 VNĐ
USD (tăng 8%) – giảm lợi nhuận thuần	(14.627.512.936)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tiếp theo)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

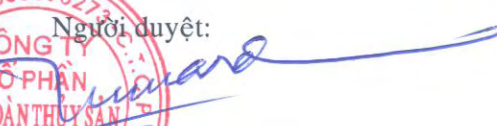
	1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.526.417.450.459	1.486.844.640.629
Chi phí nhân công	154.503.548.789	94.764.893.165
Chi phí khấu hao	26.353.155.302	17.653.685.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.615.074.678	77.463.920.263
Chi phí khác	52.494.725.850	44.521.431.324

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011